



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 19

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	collaboration	/kə,læbə'reɪʃn/	n	sự hợp tác <i>Successful scientific collaboration often requires researchers from different disciplines to share knowledge and resources.</i> Sự hợp tác khoa học thành công thường đòi hỏi các nhà nghiên cứu từ nhiều lĩnh vực khác nhau chia sẻ kiến thức và nguồn lực.
2	dichotomy	/daɪ'kɒtəmi/	n	sự phân đôi, sự đối lập hai mặt <i>The author challenges the traditional dichotomy between individual freedom and social responsibility.</i> Tác giả thách thức sự đối lập truyền thống giữa tự do cá nhân và trách nhiệm xã hội.
3	discipline	/'dɪsəplɪn/	n	kỷ luật <i>Strict discipline can help students develop strong study habits and achieve academic success.</i> Kỷ luật nghiêm khắc có thể giúp học sinh hình thành thói quen học tập tốt và đạt thành công trong học tập.
4	hierarchy	/'haɪərəʃki/	n	hệ thống thứ bậc <i>Many traditional organizations operate within a</i>

				clear hierarchy where authority flows from top to bottom. Nhiều tổ chức truyền thống hoạt động trong một hệ thống thứ bậc rõ ràng, nơi quyền lực được truyền từ trên xuống.
5	mainstream	/ˈmeɪnstriːm/	n	xu hướng chính thống Over time, electric vehicles have gradually entered the mainstream automotive market. Theo thời gian, xe điện dần dần trở thành xu hướng chính trong thị trường ô tô.
6	obedience	/əˈbiːdiəns/	n	sự vâng lời Children are often taught obedience as an important value within certain cultural traditions. Trẻ em thường được dạy về sự vâng lời như một giá trị quan trọng trong một số truyền thống văn hóa.
7	offspring	/ˈɒfsprɪŋ/	n	con cái, hậu duệ Many animals invest significant energy in protecting and raising their offspring. Nhiều loài động vật dành rất nhiều năng lượng để bảo vệ và nuôi dưỡng con cái của mình.
8	parenting style	/ˈpeərəntɪŋ staɪl/	np	phong cách nuôi dạy con Different parenting styles can influence children's emotional development and behavior. Những phong cách nuôi dạy con khác nhau có thể ảnh hưởng đến sự phát triển cảm xúc và hành vi của trẻ.
9	tension	/ˈtenʃn/	n	sự căng thẳng Political tension between neighboring countries increased after the disputed election. Căng thẳng chính trị giữa các quốc gia láng giềng gia tăng sau cuộc bầu cử gây tranh cãi.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be cognizant of sth	nhận thức rõ về điều gì <i>Teachers should be cognizant of the diverse learning needs of students in a modern classroom.</i> <i>Giáo viên nên nhận thức rõ về những nhu cầu học tập đa dạng của học sinh trong lớp học hiện đại.</i>
2.	feel torn (between A and B)	cảm thấy giằng co (giữa hai lựa chọn) <i>Many young professionals feel torn between pursuing a stable career and following their true passion.</i> <i>Nhiều người trẻ đi làm cảm thấy giằng co giữa việc theo đuổi một công việc ổn định và theo đuổi đam mê thực sự của mình.</i>
3.	integrate digital tools into sth	tích hợp công cụ số vào cái gì <i>Schools are trying to integrate digital tools into their teaching methods to enhance student engagement.</i> <i>Các trường học đang cố gắng tích hợp các công cụ số vào phương pháp giảng dạy để tăng sự tham gia của học sinh.</i>
4.	keep up with	theo kịp <i>Researchers must constantly keep up with the latest developments in technology and scientific knowledge.</i> <i>Các nhà nghiên cứu phải liên tục theo kịp những tiến bộ mới nhất trong công nghệ và tri thức khoa học.</i>
5.	place importance on sth	coi trọng điều gì <i>Many cultures place importance on respect for elders and strong family values.</i> <i>Nhiều nền văn hóa coi trọng sự tôn trọng người lớn tuổi và các giá trị gia đình bền chặt.</i>
6.	seek to do sth	tìm cách làm gì <i>The organization seeks to promote sustainable development through education and community programs.</i> <i>Tổ chức này tìm cách thúc đẩy phát triển bền vững thông qua giáo dục và các chương trình cộng đồng.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
10	adjustment	/ə'dʒʌstmənt/	n	sự điều chỉnh <i>The company made several minor adjustments to its strategy after analyzing the changing market conditions.</i> <i>Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh nhỏ đối với chiến lược sau khi phân tích các điều kiện thị trường đang thay đổi.</i>
11	advertisement	/əd'vɜ:tismənt/	n	bài quảng cáo <i>The creative advertisement quickly captured public attention and significantly boosted sales.</i> <i>Quảng cáo sáng tạo này nhanh chóng thu hút sự chú ý của công chúng và làm tăng doanh số đáng kể.</i>
12	affiliation	/ə'fili'eɪʃn/	n	sự liên kết, sự trực thuộc <i>His political affiliation became a topic of debate during the election campaign.</i> <i>Sự liên kết chính trị của ông trở thành chủ đề tranh luận trong chiến dịch bầu cử.</i>
13	algorithms	/'ælgərɪðəmz/	n	thuật toán <i>Modern search engines rely on complex algorithms to deliver accurate results to users.</i> <i>Các công cụ tìm kiếm hiện đại dựa vào những thuật toán phức tạp để cung cấp kết quả chính xác cho người dùng.</i>
14	alteration	/,ɔ:ltə'reɪʃn/	n	sự thay đổi, sự sửa đổi <i>Even a small alteration in the experimental design can affect the final results.</i> <i>Ngay cả một thay đổi nhỏ trong thiết kế thí nghiệm cũng có thể ảnh hưởng đến kết quả cuối cùng.</i>

15	amplify	/ˈæmplɪfaɪ/	v	khuếch đại, làm tăng lên <i>Social media can amplify public opinion and spread information at an unprecedented speed.</i> <i>Mạng xã hội có thể khuếch đại dư luận và lan truyền thông tin với tốc độ chưa từng có.</i>
16	biography	/baɪˈɒɡrəfi/	n	tiểu sử <i>The writer spent years researching before publishing a detailed biography of the historical figure.</i> <i>Nhà văn đã dành nhiều năm nghiên cứu trước khi xuất bản một cuốn tiểu sử chi tiết về nhân vật lịch sử đó.</i>
17	chronological	/ˌkrɒnəˈlɒdʒɪkl/	a	theo trình tự thời gian <i>The documentary presents the events in chronological order to help viewers understand the historical timeline.</i> <i>Bộ phim tài liệu trình bày các sự kiện theo trình tự thời gian để giúp người xem hiểu rõ dòng lịch sử.</i>
18	confront	/kənˈfrʌnt/	v	đối mặt <i>Leaders must confront difficult issues rather than ignoring them.</i> <i>Các nhà lãnh đạo phải đối mặt với những vấn đề khó khăn thay vì phớt lờ chúng.</i>
19	culprit	/ˈkʌlprɪt/	n	thủ phạm <i>Investigators finally identified the culprit responsible for the data breach.</i> <i>Các nhà điều tra cuối cùng đã xác định được thủ phạm gây ra vụ rò rỉ dữ liệu.</i>
20	deficient	/dɪˈfɪʃnt/	a	thiếu hụt, không đầy đủ <i>The report revealed that the healthcare system was deficient in several critical areas.</i> <i>Bản báo cáo cho thấy hệ thống y tế còn thiếu hụt ở nhiều lĩnh vực quan trọng.</i>

21	deliberately	/dɪ'lɪbəɾətli/	adv	cố ý <i>He deliberately ignored the warning signs despite knowing the potential risks.</i> <i>Anh cố ý phớt lờ các dấu hiệu cảnh báo mặc dù biết rõ những rủi ro tiềm ẩn.</i>
22	distort	/dɪ'stɔ:t/	v	bóp méo <i>Biased media coverage can distort public perception of complex issues.</i> <i>Việc đưa tin thiên lệch có thể bóp méo nhận thức của công chúng về những vấn đề phức tạp.</i>
23	emergent	/ɪ'mɜ:dʒənt/	a	mới nổi <i>Artificial intelligence is an emergent field that continues to evolve rapidly.</i> <i>Trí tuệ nhân tạo là một lĩnh vực mới nổi đang tiếp tục phát triển nhanh chóng.</i>
24	emulate	/ɪ'mjʊlət/	v	noi theo, bắt chước <i>Young athletes often try to emulate their favorite sports heroes.</i> <i>Các vận động viên trẻ thường cố gắng noi theo thần tượng thể thao của mình.</i>
25	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Economic inequality can exacerbate social tensions within communities.</i> <i>Bất bình đẳng kinh tế có thể làm trầm trọng thêm căng thẳng xã hội trong cộng đồng.</i>
26	explicit	/ɪk'splɪsɪt/	a	rõ ràng, minh bạch <i>The instructions must be explicit so that all participants clearly understand the procedure.</i> <i>Các hướng dẫn phải rõ ràng để tất cả người tham gia hiểu chính xác quy trình.</i>
27	foment	/fə'ment/	v	kích động <i>Extremist groups sometimes attempt to foment unrest through misleading propaganda.</i>

				Các nhóm cực đoan đôi khi cố gắng kích động bất ổn thông qua tuyên truyền sai lệch.
28	hypothesis	/haɪ'pɒθəsis/	n	giả thuyết <i>Scientists proposed a new hypothesis to explain the unexpected experimental results.</i> <i>Các nhà khoa học đã đưa ra một giả thuyết mới để giải thích kết quả thí nghiệm bất ngờ.</i>
29	inadvertently	/,ɪnəd'vɜ:təntli/	adv	vô tình <i>He inadvertently revealed confidential information during the interview.</i> <i>Anh vô tình tiết lộ thông tin mật trong buổi phỏng vấn.</i>
30	incentive	/ɪn'sentɪv/	n	động lực, sự khuyến khích <i>Financial bonuses can serve as a strong incentive for employees to improve performance.</i> <i>Tiền thưởng tài chính có thể đóng vai trò là động lực mạnh mẽ để nhân viên cải thiện hiệu suất.</i>
31	incite	/ɪn'saɪt/	v	kích động <i>The speech was accused of trying to incite violence among the crowd.</i> <i>Bài phát biểu bị cáo buộc là cố kích động bạo lực trong đám đông.</i>
32	inclination	/,ɪnklɪ'neɪʃn/	n	xu hướng, khuynh hướng <i>She has a natural inclination toward creative activities such as music and painting.</i> <i>Cô có xu hướng tự nhiên đối với các hoạt động sáng tạo như âm nhạc và hội họa.</i>
33	inevitable	/ɪn'evɪtəbl/	a	không thể tránh khỏi <i>Rapid technological change has become an inevitable feature of modern society.</i> <i>Sự thay đổi công nghệ nhanh chóng đã trở thành một đặc điểm không thể tránh khỏi của xã hội hiện đại.</i>

34	inextricable	/ˌɪnɪk'strɪkəbl/	a	không thể tách rời <i>Culture and language are often inextricable aspects of human identity.</i> <i>Văn hóa và ngôn ngữ thường là những yếu tố không thể tách rời của bản sắc con người.</i>
35	inherently	/ɪn'herəntli/	adv	vốn dĩ <i>Some risks are inherently associated with innovative technological development.</i> <i>Một số rủi ro vốn dĩ gắn liền với sự phát triển công nghệ đổi mới.</i>
36	instinctively	/ɪn'stɪŋktɪvli/	adv	theo bản năng <i>She instinctively stepped back when she sensed something was wrong.</i> <i>Cô lùi lại theo bản năng khi cảm thấy có điều gì đó không ổn.</i>
37	interrogate	/ɪn'terəgeɪt/	v	thăm vấn <i>Police officers began to interrogate the suspect after gathering initial evidence.</i> <i>Cảnh sát bắt đầu thẩm vấn nghi phạm sau khi thu thập các bằng chứng ban đầu.</i>
38	intervention	/ˌɪntə'veɪʃn/	n	sự can thiệp <i>Early intervention can significantly improve outcomes for children with learning difficulties.</i> <i>Sự can thiệp sớm có thể cải thiện đáng kể kết quả đối với trẻ em gặp khó khăn trong học tập.</i>
39	malady	/ˈmælədi/	n	căn bệnh, tệ nạn <i>Corruption is often described as a social malady that weakens institutions.</i> <i>Tham nhũng thường được mô tả như một căn bệnh xã hội làm suy yếu các thể chế.</i>
40	manifest	/ˈmænɪfest/	v	biểu lộ, thể hiện <i>Symptoms of the disease may manifest gradually over several months.</i>

				Các triệu chứng của bệnh có thể biểu lộ dần dần trong vài tháng.
41	maximization	/ˌmæksɪmaɪ'zeɪʃn/	n	sự tối đa hóa <i>The company focuses on the maximization of efficiency through advanced technology.</i> <i>Công ty tập trung vào việc tối đa hóa hiệu quả thông qua công nghệ tiên tiến.</i>
42	mirror	/'mɪrə/	v	phản chiếu, phản ánh <i>His actions mirrored the values he often spoke about publicly.</i> <i>Hành động của anh phản ánh những giá trị mà anh thường nói đến trước công chúng.</i>
43	monopolize	/mə'nɒpəlaɪz/	v	độc chiếm <i>Large corporations sometimes monopolize entire markets by eliminating smaller competitors.</i> <i>Các tập đoàn lớn đôi khi độc chiếm toàn bộ thị trường bằng cách loại bỏ các đối thủ nhỏ.</i>
44	opposing	/ə'pəʊzɪŋ/	a	đối lập <i>The two parties presented opposing views on the proposed economic reforms.</i> <i>Hai bên đã đưa ra những quan điểm đối lập về các cải cách kinh tế được đề xuất.</i>
45	partially	/'pɑːʃəli/	adv	một phần <i>The project was only partially successful due to limited funding.</i> <i>Dự án chỉ thành công một phần do nguồn tài trợ hạn chế.</i>
46	partisan	/ˌpɑːtɪ'zæn/	a	mang tính phe phái <i>The debate became increasingly partisan as political tensions intensified.</i> <i>Cuộc tranh luận ngày càng mang tính phe phái khi căng thẳng chính trị gia tăng.</i>
47	persist	/pə'sɪst/	v	kéo dài, tiếp tục tồn tại <i>Despite numerous reforms, inequality continues</i>

				to persist in many societies. Mặc dù có nhiều cái cách, bất bình đẳng vẫn tiếp tục tồn tại ở nhiều xã hội.
48	polarization	/ˌpəʊləraɪˈzeɪʃn/	n	sự phân cực Political polarization has intensified in recent years across many democracies. Sự phân cực chính trị đã gia tăng trong những năm gần đây ở nhiều nền dân chủ.
49	polarize	/ˈpəʊləraɪz/	v	phân cực Controversial issues often polarize public opinion. Những vấn đề gây tranh cãi thường phân cực dư luận.
50	presume	/prɪˈzjuːm/	v	cho rằng, giả định Many people presume that technological progress will automatically improve living standards. Nhiều người cho rằng tiến bộ công nghệ sẽ tự động cải thiện mức sống.
51	problematic	/ˌprɒbləˈmætɪk/	a	có vấn đề The policy was considered problematic because it ignored several key social factors. Chính sách này bị coi là có vấn đề vì bỏ qua nhiều yếu tố xã hội quan trọng.
52	reassuringly	/ˌriːəˈʃʊərɪŋli/	adv	một cách trấn an The doctor spoke reassuringly to calm the worried patient before the procedure. Bác sĩ nói một cách trấn an để làm dịu bệnh nhân đang lo lắng trước khi thực hiện thủ thuật.
53	reflect	/rɪˈflekt/	v	phản ánh Literature often reflects the social values and conflicts of a particular era. Văn học thường phản ánh các giá trị và xung đột xã hội của một thời đại.
54	reimagine	/ˌriːɪˈmædʒɪn/	v	tái hình dung Architects were invited to reimagine the historic

				<i>building while preserving its cultural heritage.</i> <i>Các kiến trúc sư được mời tái hình dung lại tòa nhà lịch sử trong khi vẫn bảo tồn giá trị văn hóa.</i>
55	simulation	/ˌsɪmjəˈleɪʃn/	n	mô phỏng <i>The training program uses computer simulation to prepare pilots for emergency situations.</i> <i>Chương trình đào tạo sử dụng mô phỏng máy tính để chuẩn bị cho phi công đối phó với tình huống khẩn cấp.</i>
56	spectrum	/ˈspektrəm/	n	phổ, phạm vi <i>Political opinions exist across a wide spectrum of beliefs and ideologies.</i> <i>Quan điểm chính trị tồn tại trên một phổ rộng các niềm tin và hệ tư tưởng.</i>
57	stark	/stɑːk/	a	rõ rệt, hoàn toàn <i>The contrast between the two economic systems was stark.</i> <i>Sự khác biệt giữa hai hệ thống kinh tế là hoàn toàn rõ rệt.</i>
58	superficial	/ˌsuːpəˈfɪʃl/	a	hời hợt <i>The article was criticized for presenting a superficial analysis of a complex issue.</i> <i>Bài báo bị chỉ trích vì đưa ra một phân tích hời hợt về một vấn đề phức tạp.</i>
59	woefully	/ˈwəʊfəli/	adv	một cách đáng buồn <i>The region remains woefully underdeveloped despite its abundant natural resources.</i> <i>Khu vực này vẫn phát triển đáng buồn là chậm chạp mặc dù có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.</i>
60	yield	/jiːld/	v	tạo ra, mang lại <i>The new agricultural methods are expected to yield higher crop production.</i>

				Những phương pháp nông nghiệp mới được kỳ vọng sẽ mang lại sản lượng cây trồng cao hơn.
--	--	--	--	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
7.	be divested of sth	bị tước bỏ điều gì <i>The policy ensured that individuals could not be divested of their basic legal rights without due process.</i> Chính sách này đảm bảo rằng không ai bị tước bỏ các quyền pháp lý cơ bản của mình nếu không có quy trình hợp pháp.
8.	be instructed to do sth	được hướng dẫn làm gì <i>All participants were instructed to remain seated until the emergency announcement was completed.</i> Tất cả người tham gia được hướng dẫn ngồi yên cho đến khi thông báo khẩn cấp được hoàn tất.
9.	be programmed to do sth	được lập trình để làm gì <i>The robot was programmed to recognize objects and respond to voice commands.</i> Robot được lập trình để nhận diện đồ vật và phản hồi các lệnh bằng giọng nói.
10.	gravitate toward sth	có xu hướng bị thu hút bởi điều gì <i>Many young entrepreneurs naturally gravitate toward innovative industries such as technology and renewable energy.</i> Nhiều doanh nhân trẻ thường có xu hướng bị thu hút bởi các ngành đổi mới như công nghệ và năng lượng tái tạo.
11.	seek out	chủ động tìm kiếm <i>Curious travelers often seek out hidden cultural sites that are rarely mentioned in guidebooks.</i> Những du khách tò mò thường chủ động tìm kiếm các địa điểm văn hóa ẩn ít khi được nhắc đến trong sách hướng dẫn.

BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abandonment	/ə'bæn.dən.mənt/	n	sự bỏ hoang; sự từ bỏ <i>The abandonment of the old railway station left the surrounding neighborhood struggling with declining business and reduced public services.</i> Sự bỏ hoang của nhà ga cũ đã khiến khu vực xung quanh gặp khó khăn với hoạt động kinh doanh suy giảm và các dịch vụ công bị cắt giảm.
2	acrid haze	/'æk.rɪd heɪz/	np	màn sương cay nồng <i>An acrid haze hung over the city after the factory fire, making it difficult for residents to breathe comfortably outdoors.</i> Một màn sương cay nồng bao phủ thành phố sau vụ cháy nhà máy, khiến người dân khó thở khi ra ngoài.
3	albeit	/,ɔ:l'bi:ɪt/	conj	mặc dù <i>The project was completed on time, albeit with a smaller budget and fewer staff than originally planned.</i> Dự án đã hoàn thành đúng hạn, mặc dù với ngân sách nhỏ hơn và ít nhân sự hơn so với kế hoạch ban đầu.
4	ambiance	/'æm.bi.ɑ:ns/	n	bầu không khí; không gian <i>The café's warm lighting and soft music created a relaxing ambiance that encouraged customers to stay longer and unwind.</i> Ánh đèn ấm áp và âm nhạc nhẹ nhàng của quán cà phê đã tạo ra một bầu không khí

				thư giãn, khiến khách hàng muốn ở lại lâu hơn.
5	brownish-gray	/'braʊ.nɪʃ greɪ/	a	xám nâu <i>The sky turned brownish-gray as dust storms swept across the desert, reducing visibility for drivers on the highway.</i> <i>Bầu trời chuyển sang màu xám nâu khi bão bụi quét qua sa mạc, làm giảm tầm nhìn của các tài xế trên đường cao tốc.</i>
6	cityscape	/'sɪt.i.skeɪp/	n	cảnh quan thành phố <i>From the rooftop, the glowing cityscape revealed a skyline filled with skyscrapers, bridges, and busy streets below.</i> <i>Từ trên sân thượng, cảnh quan thành phố rực sáng hiện ra với đường chân trời đầy các tòa nhà cao tầng, cây cầu và những con phố nhộn nhịp bên dưới.</i>
7	complaint	/kəm'pleɪnt/	n	lời phàn nàn; khiếu nại <i>The customer filed a formal complaint after receiving a damaged product and experiencing poor service from the support team.</i> <i>Khách hàng đã nộp đơn khiếu nại chính thức sau khi nhận được sản phẩm bị hỏng và trải nghiệm dịch vụ kém từ bộ phận hỗ trợ.</i>
8	confluence	/'kɒn.flu.əns/	n	sự hợp lưu; điểm giao thoa <i>The confluence of the two rivers has become a popular tourist attraction and an important source of irrigation for nearby farms.</i> <i>Sự hợp lưu của hai con sông đã trở thành</i>

				điểm thu hút du lịch và là nguồn tưới tiêu quan trọng cho các trang trại lân cận.
9	constitute	/ˈkɒn.stɪ.tjuːt/	v	cấu thành; tạo thành <i>These three factors constitute the foundation of the company's long-term strategy for sustainable growth.</i> <i>Ba yếu tố này cấu thành nền tảng cho chiến lược tăng trưởng bền vững dài hạn của công ty.</i>
10	construction dust	/kən'strʌk.fən dʌst/	np	bụi xây dựng <i>Thick construction dust filled the air around the site, forcing nearby shops to close their doors and windows.</i> <i>Bụi xây dựng dày đặc tràn ngập không khí quanh công trường, buộc các cửa hàng gần đó phải đóng cửa và cửa sổ.</i>
11	convergence	/kən'vɜː.dʒəns/	n	sự hội tụ; sự giao nhau <i>The conference marked a convergence of experts from different fields to discuss solutions for climate resilience.</i> <i>Hội nghị đánh dấu sự hội tụ của các chuyên gia từ nhiều lĩnh vực để thảo luận các giải pháp cho khả năng thích ứng với khí hậu.</i>
12	cyclical	/ˈsɪk.lɪ.kəl/	a	theo chu kỳ <i>Economic growth often follows a cyclical pattern of expansion and contraction over long periods of time.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế thường diễn ra theo một chu kỳ mở rộng và thu hẹp trong những khoảng thời gian dài.</i>
13	deteriorate	/dɪ'tɪə.ri.ə.reɪt/	v	xuống cấp; xấu đi <i>Without regular maintenance, the building will deteriorate and become unsafe for public use.</i>

				Nếu không được bảo trì thường xuyên, tòa nhà sẽ xuống cấp và trở nên không an toàn cho việc sử dụng công cộng.
14	disruption	/dɪs'rʌp.ʃən/	n	sự gián đoạn <i>The power outage caused a major disruption to transportation and communication networks across the region.</i> Mất điện đã gây ra sự gián đoạn lớn đối với hệ thống giao thông và liên lạc trên toàn khu vực.
15	disturbance	/dɪ'stɜː.bəns/	n	sự quấy rầy; sự xáo trộn <i>The loud construction work created a constant disturbance for residents trying to work and study from home.</i> Hoạt động xây dựng ồn ào đã tạo ra sự xáo trộn liên tục đối với cư dân đang cố gắng làm việc và học tập tại nhà.
16	dystopian	/dɪs'təʊ.pi.ən/	a	u ám; phản địa đàng <i>The novel depicts a dystopian future where technology controls every aspect of human life.</i> Cuốn tiểu thuyết khắc họa một tương lai u ám, nơi công nghệ kiểm soát mọi khía cạnh của đời sống con người.
17	encapsulate	/ɪn'kæp.sju.leɪt/	v	bao hàm; gói gọn <i>Her speech managed to encapsulate the challenges and hopes of an entire generation in just a few powerful sentences.</i> Bài phát biểu của cô đã gói gọn những thách thức và hy vọng của cả một thế hệ chỉ trong vài câu đầy sức mạnh.
18	endurance	/ɪn'dʒʊə.rəns/	n	sức chịu đựng; sự bền bỉ <i>The marathon tested the endurance of even the most experienced runners under the</i>

				<i>scorching sun.</i> <i>Cuộc thi marathon đã thử thách sức chịu đựng của ngay cả những vận động viên dày dạn kinh nghiệm dưới cái nắng gay gắt.</i>
19	forgo	/fɔː'gəʊ/	v	từ bỏ; bỏ qua <i>She chose to forgo a lucrative job offer in order to pursue her passion for teaching in rural schools.</i> <i>Cô đã chọn từ bỏ một lời mời làm việc lương cao để theo đuổi đam mê giảng dạy ở các trường vùng nông thôn.</i>
20	fragile hope	/'frædʒ.aɪl həʊp/	np	hy vọng mong manh <i>Despite the ongoing crisis, a fragile hope remained that peace talks would eventually bring lasting stability.</i> <i>Mặc dù khủng hoảng vẫn tiếp diễn, một tia hy vọng mong manh vẫn còn rằng các cuộc đàm phán hòa bình sẽ mang lại sự ổn định lâu dài.</i>
21	gloomy mood	/'gluː.mi muːd/	np	tâm trạng ảm đạm <i>The rainy weather and empty streets created a gloomy mood throughout the small coastal town.</i> <i>Thời tiết mưa và những con phố vắng vẻ đã tạo ra một tâm trạng ảm đạm khắp thị trấn ven biển nhỏ.</i>
22	hazardous	/'hæz.ə.dəs/	a	nguy hiểm <i>Handling these chemicals without proper training can be extremely hazardous to both workers and the environment.</i> <i>Việc xử lý các hóa chất này mà không có đào tạo phù hợp có thể cực kỳ nguy hiểm đối với cả người lao động và môi trường.</i>

23	incident	/ˈɪn.sɪ.dənt/	n	sự cố; vụ việc <i>The airline issued an apology after a technical incident caused delays and inconvenience for hundreds of passengers.</i> <i>Hãng hàng không đã đưa ra lời xin lỗi sau khi một sự cố kỹ thuật gây chậm trễ và bất tiện cho hàng trăm hành khách.</i>
24	insalubrious	/ɪnˈsæl.jʊ.bri.əs/	a	mất vệ sinh; không lành mạnh <i>Living in insalubrious conditions can lead to serious health problems, especially for young children and the elderly.</i> <i>Sống trong điều kiện mất vệ sinh có thể dẫn đến các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng, đặc biệt đối với trẻ nhỏ và người cao tuổi.</i>
25	lament	/ləˈment/	v	than thở; bày tỏ nỗi buồn <i>Residents continue to lament the loss of green spaces that were replaced by new commercial developments.</i> <i>Người dân tiếp tục than thở về việc mất đi các không gian xanh bị thay thế bởi những dự án thương mại mới.</i>
26	lengthy	/ˈlenk.θi/	a	dài dòng; kéo dài <i>The legal process turned into a lengthy battle that drained both sides of time and financial resources.</i> <i>Quy trình pháp lý đã trở thành một cuộc chiến kéo dài làm cạn kiệt thời gian và nguồn lực tài chính của cả hai bên.</i>
27	mandatory	/ˈmæn.də.tər.i/	a	bắt buộc <i>Wearing protective equipment is mandatory for all workers entering the construction site.</i> <i>Việc mặc đồ bảo hộ là bắt buộc đối với tất cả công nhân khi vào công trường xây dựng.</i>

28	meteorological pattern	/ˌmiː.ti.ə.rəˈlɒdʒ.ɪ.kəl 'pæt.ən/	np	mô hình khí tượng <i>Scientists are studying a new meteorological pattern that could explain the increase in extreme weather events.</i> <i>Các nhà khoa học đang nghiên cứu một mô hình khí tượng mới có thể giải thích sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết cực đoan.</i>
29	normalcy	/'nɔː.məl.si/	n	trạng thái bình thường <i>After months of disruption, the community slowly returned to a sense of normalcy in daily life and routines.</i> <i>Sau nhiều tháng gián đoạn, cộng đồng dần trở lại trạng thái bình thường trong sinh hoạt và thói quen hằng ngày.</i>
30	obscur	/əb'skjʊə.r/	v	che khuất; làm mờ <i>Thick fog was obscuring the view of the mountains, leaving hikers to rely on their maps and compasses.</i> <i>Sương mù dày đặc đang che khuất tầm nhìn của những ngọn núi, khiến người đi bộ phải dựa vào bản đồ và la bàn.</i>
31	oppressive	/ə'pres.ɪv/	a	ngột ngạt; áp bức <i>The oppressive heat made it difficult for workers to continue their tasks without frequent breaks and water.</i> <i>Cái nóng ngột ngạt khiến công nhân khó có thể tiếp tục công việc mà không cần nghỉ ngơi và uống nước thường xuyên.</i>
32	oppressive smog	/ə'pres.ɪv smɒg/	np	sương mù ngột ngạt <i>An oppressive smog settled over the city, prompting health warnings for children and the elderly to stay indoors.</i> <i>Một lớp sương mù ngột ngạt bao phủ thành</i>

				phổ, khiến cơ quan y tế khuyến cáo trẻ em và người cao tuổi ở trong nhà.
33	pale glow	/peɪl gləʊ/	np	ánh sáng nhợt nhạt <i>A pale glow from the streetlights illuminated the empty road late at night.</i> Ánh sáng nhợt nhạt từ đèn đường chiếu sáng con đường vắng vẻ vào đêm khuya.
34	penetrating	/'pen.ɪ.treɪ.tɪŋ/	a	xuyên thấu; thấu triệt <i>Her penetrating questions revealed weaknesses in the company's long-term business strategy.</i> Những câu hỏi thấu triệt của cô đã phơi bày những điểm yếu trong chiến lược kinh doanh dài hạn của công ty.
35	pervasive	/pə'veɪ.sɪv/	a	lan rộng; phổ biến <i>Plastic waste has become pervasive in oceans around the world, threatening marine life and ecosystems.</i> Rác thải nhựa đã trở nên lan rộng trong các đại dương trên toàn thế giới, đe dọa sinh vật biển và hệ sinh thái.
36	physical discomfort	/'fɪz.ɪ.kəl dɪs'kʌm.fət/	np	sự khó chịu về thể chất <i>The constant vibration of the machinery caused physical discomfort for workers during long shifts.</i> Sự rung lắc liên tục của máy móc đã gây ra khó chịu về thể chất cho công nhân trong những ca làm việc dài.
37	protract	/prə'trækt/	v	kéo dài <i>The negotiations were protracted by disagreements over funding and responsibility for the project.</i> Các cuộc đàm phán bị kéo dài do bất đồng về nguồn tài trợ và trách nhiệm đối với dự án.

38	purge	/pɜːdʒ/	v	thanh lọc; loại bỏ <i>The system automatically purges harmful files to protect the network from security threats.</i> <i>Hệ thống tự động loại bỏ các tệp có hại để bảo vệ mạng khỏi các mối đe dọa an ninh.</i>
39	recur	/rɪˈkɜːr/	v	tái diễn <i>Similar problems tend to recur whenever the software is updated without proper testing.</i> <i>Những vấn đề tương tự có xu hướng tái diễn mỗi khi phần mềm được cập nhật mà không được kiểm tra kỹ lưỡng.</i>
40	reframe	/ˌrɪˈfreɪm/	v	nhìn nhận lại; tái định hình <i>The team decided to reframe the issue as an opportunity for growth rather than a setback.</i> <i>Nhóm đã quyết định nhìn nhận lại vấn đề như một cơ hội để phát triển thay vì một trở ngại.</i>
41	regularity	/ˌreg.juˈlær.ɪ.ti/	n	tính đều đặn; sự thường xuyên <i>The regularity of public transportation has improved significantly after the new schedule was introduced.</i> <i>Sự đều đặn của phương tiện giao thông công cộng đã được cải thiện đáng kể sau khi lịch trình mới được áp dụng.</i>
42	seal shut	/siːl ʃʌt/	vp	đóng kín <i>The windows were sealed shut to keep out the cold air during the harsh winter nights.</i> <i>Cửa sổ được đóng kín để ngăn không khí lạnh trong những đêm đông khắc nghiệt.</i>
43	semblance	/ˈsem.bləns/	n	vẻ bề ngoài; sự giống nhau <i>The town still retains a semblance of its</i>

				<i>former charm despite rapid modernization.</i> <i>Thị trấn vẫn giữ được một vẻ bề ngoài của nét quyến rũ trước đây mặc dù quá trình hiện đại hóa diễn ra nhanh chóng.</i>
44	sentiment	/ˈsen.tɪ.mənt/	n	tình cảm; cảm xúc <i>His speech expressed a deep sentiment of gratitude toward the community that supported him throughout his career.</i> <i>Bài phát biểu của anh thể hiện tình cảm biết ơn sâu sắc đối với cộng đồng đã ủng hộ anh trong suốt sự nghiệp.</i>
45	shutdown	/ˈʃʌt.daʊn/	n	sự đóng cửa; ngừng hoạt động <i>The sudden shutdown of the factory left hundreds of workers searching for new employment opportunities.</i> <i>Việc đóng cửa đột ngột của nhà máy đã khiến hàng trăm công nhân phải tìm kiếm cơ hội việc làm mới.</i>
46	somber	/ˈsɒm.bər/	a	u buồn; trang nghiêm <i>The somber ceremony honored the victims of the disaster and reflected the community's shared grief.</i> <i>Buổi lễ trang nghiêm đã tưởng niệm các nạn nhân của thảm họa và thể hiện nỗi buồn chung của cộng đồng.</i>
47	temporary relief	/ˈtem.pər.ər.i riˈli:f/	np	sự nhẹ nhõm tạm thời <i>The rain brought temporary relief from the intense heat that had gripped the city for weeks.</i> <i>Cơn mưa đã mang lại sự nhẹ nhõm tạm thời khỏi cái nóng gay gắt đã bao trùm thành phố suốt nhiều tuần.</i>
48	threshold	/ˈθref.həʊld/	n	ngưỡng; ranh giới <i>Crossing the threshold of the old library felt</i>

				<i>like stepping into a different era of history and learning.</i> <i>Bước qua ngưỡng cửa của thư viện cũ mang lại cảm giác như bước vào một thời đại khác của lịch sử và tri thức.</i>
49	ubiquitous	/ju:'bik.wi.təs/	a	ở khắp nơi; phổ biến <i>Smartphones have become ubiquitous in modern society, changing how people communicate and access information.</i> <i>Điện thoại thông minh đã trở nên phổ biến khắp nơi trong xã hội hiện đại, thay đổi cách con người giao tiếp và tiếp cận thông tin.</i>
50	vehicle emission	/'vi:ɪ.kəl r'mɪʃ.ən/	np	khí thải phương tiện <i>Reducing vehicle emission is a key goal of the city's new environmental policy aimed at improving air quality.</i> <i>Việc giảm khí thải phương tiện là mục tiêu chính của chính sách môi trường mới của thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí.</i>
51	veil	/veil/	n	màn che; lớp phủ <i>A thin veil of mist covered the valley in the early morning, creating a mysterious and peaceful atmosphere.</i> <i>Một lớp sương mỏng phủ lên thung lũng vào sáng sớm, tạo nên bầu không khí huyền bí và yên bình.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	attribute sth to sth	quy cho điều gì đó là do điều gì đó <i>Experts attribute the sudden decline in fish populations to rising ocean temperatures and increased industrial pollution along the coastline.</i> <i>Các chuyên gia quy sự suy giảm đột ngột của quần thể cá là do</i>

		nhật độ đại dương tăng cao và ô nhiễm công nghiệp gia tăng dọc theo bờ biển.
2.	be accompanied by sb/sth	được đi kèm bởi ai đó/điều gì đó <i>The official announcement was accompanied by detailed reports and visual data to help the public better understand the new policy.</i> Thông báo chính thức được đi kèm với các báo cáo chi tiết và dữ liệu trực quan để giúp công chúng hiểu rõ hơn về chính sách mới.
3.	be obliged to do sth	có nghĩa vụ phải làm gì đó <i>All employees are obliged to follow safety protocols to ensure a secure working environment for everyone in the facility.</i> Tất cả nhân viên có nghĩa vụ phải tuân thủ các quy trình an toàn để đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho mọi người trong cơ sở.
4.	be reliant on sb/sth	phụ thuộc vào ai đó/điều gì đó <i>Rural communities are reliant on seasonal rainfall to sustain agriculture and secure their food supply throughout the year.</i> Cộng đồng nông thôn phụ thuộc vào lượng mưa theo mùa để duy trì nông nghiệp và đảm bảo nguồn lương thực quanh năm.
5.	blanket the skyline	bao phủ đường chân trời <i>Dark storm clouds began to blanket the skyline, signaling an approaching downpour that would soon bring traffic to a standstill.</i> Những đám mây bão đen bắt đầu bao phủ đường chân trời, báo hiệu một trận mưa lớn sắp tới sẽ sớm làm giao thông tê liệt.
6.	descend upon	đổ xuống; ập đến <i>Tourists descended upon the small town during the festival, filling every hotel and restaurant within a few hours.</i> Du khách đã đổ về thị trấn nhỏ trong lễ hội, khiến mọi khách sạn và nhà hàng đều chật kín chỉ trong vài giờ.
7.	force sb to do sth	buộc ai đó phải làm gì đó <i>Rising costs forced the company to reconsider its expansion</i>

		<i>plans and focus on improving efficiency instead.</i> <i>Chi phí tăng cao đã buộc công ty phải xem xét lại kế hoạch mở rộng và thay vào đó tập trung cải thiện hiệu quả.</i>
8.	in response to	để đáp lại; nhằm phản ứng với <i>The government introduced new regulations in response to public concerns about air quality and urban congestion.</i> <i>Chính phủ đã ban hành các quy định mới để đáp lại những lo ngại của công chúng về chất lượng không khí và tình trạng ùn tắc đô thị.</i>
9.	pose a substantial and tangible threat to sth	gây ra mối đe dọa đáng kể và hữu hình đối với điều gì đó <i>Rapid deforestation poses a substantial and tangible threat to biodiversity and the long-term stability of global ecosystems.</i> <i>Nạn phá rừng nhanh chóng gây ra một mối đe dọa đáng kể và hữu hình đối với đa dạng sinh học và sự ổn định lâu dài của các hệ sinh thái toàn cầu.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
61	accelerate	/ək'seləreɪt/	v	tăng tốc, thúc đẩy nhanh hơn <i>New technologies are expected to accelerate the transition toward cleaner and more sustainable energy sources.</i> <i>Công nghệ mới được kỳ vọng sẽ thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch và bền vững hơn.</i>
62	address	/ə'dres/	v	giải quyết, xử lý <i>The government must address the growing problem of urban pollution before it becomes uncontrollable.</i> <i>Chính phủ phải giải quyết vấn đề ô nhiễm đô thị đang gia tăng trước khi nó trở nên không thể kiểm soát.</i>

63	ambassador	/æm'bæsədə/	n	đại sứ <i>She was appointed cultural ambassador to promote international understanding through art and education.</i> <i>Cô được bổ nhiệm làm đại sứ văn hóa nhằm thúc đẩy sự hiểu biết quốc tế thông qua nghệ thuật và giáo dục.</i>
64	artistic	/ɑ:'tɪstɪk/	a	thuộc nghệ thuật <i>The museum displayed several artistic masterpieces created by renowned painters from different eras.</i> <i>Bảo tàng trưng bày nhiều kiệt tác nghệ thuật được sáng tác bởi các họa sĩ nổi tiếng từ nhiều thời kỳ khác nhau.</i>
65	attendee	/ə'tendi:/	n	người tham dự <i>Each attendee received a digital pass that allowed access to all sessions of the conference.</i> <i>Mỗi người tham dự nhận được một thẻ kỹ thuật số cho phép tham gia tất cả các phiên của hội nghị.</i>
66	authentic	/ɔ:'θentɪk/	a	đích thực, chân thật <i>Tourists are increasingly seeking authentic cultural experiences when they travel abroad.</i> <i>Du khách ngày càng tìm kiếm những trải nghiệm văn hóa chân thực khi đi du lịch nước ngoài.</i>
67	coffin	/'kɒfɪn/	n	quan tài <i>The old wooden coffin was carefully preserved as part of the historical exhibition.</i> <i>Chiếc quan tài gỗ cổ được bảo quản cẩn thận như một phần của triển lãm lịch sử.</i>
68	collaborate	/kə'læbəreɪt/	v	hợp tác <i>Scientists from different</i>

				countries collaborate on research projects aimed at tackling climate change. Các nhà khoa học từ nhiều quốc gia hợp tác trong những dự án nghiên cứu nhằm giải quyết biến đổi khí hậu.
69	consumerism	/kən'sju:mərizəm/	n	chủ nghĩa tiêu dùng Excessive consumerism often leads to environmental degradation and unsustainable lifestyles. Chủ nghĩa tiêu dùng quá mức thường dẫn đến suy thoái môi trường và lối sống không bền vững.
70	cutting-edge	/ˌkʌtɪŋ 'edʒ/	a	tiên tiến nhất The laboratory uses cutting-edge technology to analyze genetic data with remarkable accuracy. Phòng thí nghiệm sử dụng công nghệ tiên tiến nhất để phân tích dữ liệu di truyền với độ chính xác cao.
71	deplete	/dɪ'pli:t/	v	làm cạn kiệt Overfishing is rapidly depleting marine resources in many parts of the world. Việc đánh bắt quá mức đang nhanh chóng làm cạn kiệt nguồn tài nguyên biển ở nhiều nơi trên thế giới.
72	dispassionate	/dɪs'pæʃənət/	a	khách quan, không thiên vị The judge remained dispassionate despite the emotional arguments presented in court. Thẩm phán vẫn giữ thái độ khách quan mặc dù các lập luận trong tòa rất cảm xúc.
73	efficiency	/ɪ'fɪʃənsi/	n	hiệu quả Improving energy efficiency can significantly reduce both costs and environmental impact. Việc cải thiện hiệu quả năng lượng có thể giảm

				đáng kể chi phí cũng như tác động đến môi trường.
74	embrace	/ɪm'breɪs/	v	đón nhận, chấp nhận <i>Young people are more willing to embrace new technologies and innovative ideas.</i> <i>Người trẻ thường sẵn sàng đón nhận các công nghệ mới và những ý tưởng đổi mới.</i>
75	equitable	/ˈekwɪtəbl/	a	công bằng <i>The policy aims to create a more equitable distribution of resources within society.</i> <i>Chính sách này nhằm tạo ra sự phân bổ nguồn lực công bằng hơn trong xã hội.</i>
76	ethically	/ˈeθɪkli/	adv	một cách có đạo đức <i>Companies must operate ethically to maintain public trust and long-term credibility.</i> <i>Các công ty phải hoạt động một cách có đạo đức để duy trì lòng tin của công chúng.</i>
77	exacerbate	/ɪg'zæsəbeɪt/	v	làm trầm trọng thêm <i>Poor policy decisions may exacerbate existing economic inequalities.</i> <i>Những quyết định chính sách sai lầm có thể làm trầm trọng thêm tình trạng bất bình đẳng kinh tế.</i>
78	exclusive	/ɪk'skluːsɪv/	a	độc quyền, chỉ dành riêng <i>The club offers exclusive access to private events for its premium members.</i> <i>Câu lạc bộ cung cấp quyền truy cập độc quyền vào các sự kiện riêng cho các thành viên cao cấp.</i>
79	exotic	/ɪg'zɒtɪk/	a	kỳ lạ, ngoại lai <i>Visitors were fascinated by the exotic plants displayed in the botanical garden.</i>

				<i>Du khách bị cuốn hút bởi những loài thực vật ngoại lai được trưng bày trong vườn bách thảo.</i>
80	facade	/fə'sa:d/	n	vẻ bề ngoài giả tạo <i>The company's environmentally friendly image turned out to be only a facade.</i> Hình ảnh thân thiện với môi trường của công ty hóa ra chỉ là vẻ bề ngoài giả tạo.
81	flourish	/'flaɪf/	v	phát triển mạnh <i>Small businesses can flourish when they receive proper support and funding.</i> Các doanh nghiệp nhỏ có thể phát triển mạnh khi nhận được sự hỗ trợ và tài trợ thích hợp.
82	food security	/fu:d sɪ'kjʊərəti/	np	an ninh lương thực <i>Climate change poses a serious threat to global food security.</i> Biến đổi khí hậu đặt ra mối đe dọa nghiêm trọng đối với an ninh lương thực toàn cầu.
83	longevity	/lɒn'dʒevəti/	n	tuổi thọ <i>Advances in medicine have significantly increased human longevity over the past century.</i> Những tiến bộ trong y học đã làm tăng đáng kể tuổi thọ con người trong thế kỷ qua.
84	manipulate	/mə'nɪpjuleɪt/	v	thao túng <i>Unscrupulous individuals sometimes manipulate information to influence public opinion.</i> Những cá nhân thiếu đạo đức đôi khi thao túng thông tin để ảnh hưởng đến dư luận.
85	merchandise	/'mɜ:tʃəndaɪs/	n	hàng hóa <i>The store sells official merchandise related to popular movies and television series.</i> Cửa hàng bán các mặt hàng chính thức liên

				quan đến những bộ phim và chương trình truyền hình nổi tiếng.
86	music hub	/'mju:zɪk hʌb/	np	trung tâm âm nhạc <i>The city has become a major music hub attracting artists and performers from around the world.</i> Thành phố đã trở thành một trung tâm âm nhạc lớn thu hút các nghệ sĩ từ khắp nơi trên thế giới.
87	musical genre	/'mju:zɪkl 'ʒɒnrə/	np	thể loại âm nhạc <i>Jazz is a musical genre that has influenced countless other musical genres.</i> Jazz là một thể loại âm nhạc đã ảnh hưởng đến vô số thể loại âm nhạc khác.
88	online fraud	/ˌɒnlaɪn frɔ:d/	np	gian lận trực tuyến <i>Authorities are increasing efforts to combat online fraud targeting elderly internet users.</i> Cơ quan chức năng đang tăng cường nỗ lực chống gian lận trực tuyến nhằm vào người dùng internet cao tuổi.
89	oversight	/'əʊvəsɪt/	n	sự giám sát <i>Government oversight helps ensure that public funds are used responsibly.</i> Sự giám sát của chính phủ giúp đảm bảo rằng ngân sách công được sử dụng một cách có trách nhiệm.
90	packaging	/'pækɪdʒɪŋ/	n	bao bì <i>Environmentally friendly packaging has become increasingly important for modern businesses.</i> Bao bì thân thiện với môi trường ngày càng trở nên quan trọng đối với các doanh nghiệp hiện đại.

91	passion	/ˈpæʃn/	n	đam mê <i>His lifelong passion for music inspired him to become a professional composer.</i> <i>Niềm đam mê âm nhạc suốt đời đã truyền cảm hứng cho anh trở thành một nhà soạn nhạc chuyên nghiệp.</i>
92	passionate	/ˈpæʃənət/	a	đầy đam mê <i>She delivered a passionate speech about the importance of protecting cultural heritage.</i> <i>Cô đã có một bài phát biểu đầy đam mê về tầm quan trọng của việc bảo vệ di sản văn hóa.</i>
93	passionately	/ˈpæʃənətli/	adv	một cách đầy đam mê <i>The teacher spoke passionately about the value of lifelong learning.</i> <i>Giáo viên đã nói một cách đầy đam mê về giá trị của việc học suốt đời.</i>
94	perpetuate	/pəˈpetʃueɪt/	v	duy trì, kéo dài <i>Certain social structures may perpetuate inequality if they remain unchallenged.</i> <i>Một số cấu trúc xã hội có thể duy trì sự bất bình đẳng nếu không bị thách thức.</i>
95	psychologically	/ˌsaɪkəˈlɒdʒɪkli/	adv	về mặt tâm lý <i>People often psychologically associate success with financial wealth.</i> <i>Mọi người thường về mặt tâm lý liên hệ thành công với sự giàu có về tài chính.</i>
96	relentless	/rɪˈlentləs/	a	không ngừng nghỉ <i>The team worked with relentless determination to complete the challenging project.</i> <i>Nhóm làm việc với sự quyết tâm không ngừng nghỉ để hoàn thành dự án đầy thách thức.</i>

97	renowned	/rɪ'naʊnd/	a	nổi tiếng <i>The university is renowned for its outstanding research programs.</i> <i>Trường đại học này nổi tiếng với các chương trình nghiên cứu xuất sắc.</i>
98	resilient	/rɪ'zɪliənt/	a	kiên cường, có khả năng phục hồi <i>Communities can become more resilient by investing in sustainable infrastructure.</i> <i>Cộng đồng có thể trở nên kiên cường hơn bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng bền vững.</i>
99	rising star	/'raɪzɪŋ stɑː/	np	ngôi sao đang lên <i>The young pianist is widely considered a rising star in the international music scene.</i> <i>Nghệ sĩ piano trẻ được coi là một ngôi sao đang lên trên sân khấu âm nhạc quốc tế.</i>
100	slap	/slæp/	v	tát <i>He suddenly slapped the table in frustration during the heated argument.</i> <i>Anh đột nhiên tát mạnh xuống bàn vì bức tức trong cuộc tranh cãi căng thẳng.</i>
101	sourced material	/sɔːst mə'tɪəriəl/	np	nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng <i>The company proudly uses sourced material from sustainable forests.</i> <i>Công ty tự hào sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ các khu rừng bền vững.</i>
102	stall	/stɔːl/	n	quầy hàng <i>Local farmers set up colorful stalls to sell fresh fruits and handmade products at the market.</i> <i>Nông dân địa phương dựng những quầy hàng đầy màu sắc để bán trái cây tươi và sản phẩm thủ công tại chợ.</i>
103	stereotype	/'steriətaɪp/	n	khuôn mẫu <i>Media representations often reinforce harmful stereotypes about certain social</i>

				groups. Những hình ảnh trên truyền thông thường củng cố các khuôn mẫu có hại về một số nhóm xã hội.
104	stringent	/ˈstrɪndʒənt/	a	ng nghiêm ngặt The government introduced stringent regulations to reduce industrial pollution. Chính phủ đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt để giảm ô nhiễm công nghiệp.
105	tech credibility	/tek ˌkredəˈbɪləti/	np	độ tin cậy về công nghệ Startups must build tech credibility before attracting major investors. Các công ty khởi nghiệp phải xây dựng độ tin cậy về công nghệ trước khi thu hút các nhà đầu tư lớn.
106	techy jargon	/ˈteki ˈdʒɑːɡən/	np	thuật ngữ công nghệ phức tạp The presentation was filled with techy jargon that confused many people in the audience. Bài thuyết trình đầy những thuật ngữ công nghệ phức tạp khiến nhiều người nghe bối rối.
107	transient trend	/ˈtrænzɪənt trend/	np	xu hướng nhất thời Many viral trends on social media turn out to be just a transient trend. Nhiều xu hướng lan truyền trên mạng xã hội hóa ra chỉ là những trào lưu nhất thời.
108	value	/ˈvæljuː/	n/v	giá trị/coi trọng Education has immense value in shaping responsible and informed citizens. Giáo dục có giá trị to lớn trong việc hình thành những công dân có trách nhiệm và hiểu biết.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
12.	advocate for	ủng hộ, vận động cho điều gì <i>Many environmental organizations advocate for stronger policies to protect endangered wildlife.</i> Nhiều tổ chức môi trường vận động cho các chính sách mạnh mẽ hơn nhằm bảo vệ động vật hoang dã đang bị đe dọa.
13.	aim to do sth	nhằm mục đích làm gì <i>The project aims to improve access to clean drinking water in remote communities.</i> Dự án nhằm mục đích cải thiện khả năng tiếp cận nước uống sạch ở các cộng đồng vùng xa.
14.	associate sth with sth	liên hệ điều gì với điều gì <i>People often associate happiness with strong family relationships and meaningful work.</i> Mọi người thường liên hệ hạnh phúc với các mối quan hệ gia đình bền chặt và công việc có ý nghĩa.
15.	at the expense of sth	đánh đổi bằng, gây tổn hại đến <i>Rapid economic growth sometimes occurs at the expense of environmental sustainability.</i> Tăng trưởng kinh tế nhanh đôi khi xảy ra với cái giá phải trả là sự bền vững môi trường.
16.	be quick to do sth	nhANH chóng làm gì <i>Critics were quick to question the reliability of the newly released report.</i> Những người chỉ trích nhanh chóng đặt câu hỏi về độ tin cậy của bản báo cáo vừa được công bố.
17.	bring together	tập hợp lại <i>The conference brought together scientists from around the world to discuss climate solutions.</i> Hội nghị đã tập hợp các nhà khoa học từ khắp nơi trên thế giới để thảo luận các giải pháp khí hậu.
18.	capitalize on	tận dụng <i>The company managed to capitalize on the growing demand for renewable energy technologies.</i>

		Công ty đã tận dụng được nhu cầu ngày càng tăng đối với công nghệ năng lượng tái tạo.
19.	do away with	loại bỏ <i>Many countries are trying to do away with outdated regulations that hinder innovation.</i> <i>Nhiều quốc gia đang cố gắng loại bỏ các quy định lỗi thời cản trở sự đổi mới.</i>
20.	get away with	thoát tội sau khi làm điều sai trái <i>Some corporations seem to get away with violating environmental regulations without facing serious penalties.</i> <i>Một số tập đoàn dường như thoát tội khi vi phạm các quy định môi trường mà không phải chịu hình phạt nghiêm trọng.</i>
21.	go away with	mang theo khi rời đi <i>She accidentally went away with the wrong suitcase at the airport baggage claim.</i> <i>Cô vô tình mang nhầm chiếc vali ở khu nhận hành lý tại sân bay.</i>
22.	go viral	lan truyền nhanh chóng trên mạng <i>The video of the street performance quickly went viral on social media platforms.</i> <i>Đoạn video về buổi biểu diễn đường phố nhanh chóng lan truyền trên các nền tảng mạng xã hội.</i>
23.	inspire sb to do sth	truyền cảm hứng cho ai làm gì <i>Her dedication to education inspired many students to pursue careers in teaching.</i> <i>Sự tận tâm của cô với giáo dục đã truyền cảm hứng cho nhiều sinh viên theo đuổi nghề dạy học.</i>
24.	make away with	lấy trộm và mang đi <i>The thief made away with several valuable paintings during the museum robbery.</i> <i>Kẻ trộm đã lấy đi một số bức tranh quý giá trong vụ trộm bảo tàng.</i>
25.	miss out on	bỏ lỡ <i>Students who skip classes may miss out on important</i>

		knowledge and learning opportunities. Những sinh viên bỏ tiết có thể bỏ lỡ kiến thức quan trọng và cơ hội học tập.
26.	offer insights into/on/about sth	cung cấp hiểu biết sâu sắc về điều gì The documentary offers insights into the daily lives of people living in remote mountain villages. Bộ phim tài liệu cung cấp cái nhìn sâu sắc về cuộc sống hàng ngày của những người sống ở các làng miền núi xa xôi.
27.	place pressure on sth	gây áp lực lên cái gì Rising energy prices place pressure on households with limited financial resources. Giá năng lượng tăng gây áp lực lên các hộ gia đình có nguồn tài chính hạn chế.
28.	prioritize sth over sth	ưu tiên điều gì hơn điều gì Many young professionals prioritize work-life balance over high salaries. Nhiều người trẻ đi làm ưu tiên sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống hơn là mức lương cao.
29.	smoke and mirror	trò đánh lừa, sự đánh lạc hướng Some marketing campaigns rely on smoke and mirrors rather than genuine product quality. Một số chiến dịch tiếp thị dựa vào những chiêu trò đánh lừa thay vì chất lượng sản phẩm thực sự.
30.	take buzzwords at face value	tin vào những từ ngữ hào nhoáng mà không kiểm chứng Consumers should not take buzzwords at face value when evaluating new technology products. Người tiêu dùng không nên tin ngay những từ ngữ quảng cáo hào nhoáng khi đánh giá các sản phẩm công nghệ mới.
31.	take place	diễn ra The international summit will take place in Geneva next month. Hội nghị quốc tế sẽ diễn ra tại Geneva vào tháng tới.
32.	transition to sth	chuyển đổi sang Many countries are beginning to transition to renewable

		<i>energy sources.</i> <i>Nhiều quốc gia đang bắt đầu chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo.</i>
33.	trick sb into sth	lừa ai làm gì <i>The scammer tricked many people into revealing their personal information online.</i> <i>Kẻ lừa đảo đã lừa nhiều người tiết lộ thông tin cá nhân của họ trên mạng.</i>